CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Dệt May 7

Ngày 30/09/2024	25,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**25.6%**

DT thuần
Q3/24
360
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 287| 392%
YoY: ▲ 195| 118%

LN thuần
Q3/24
23.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.6| 198%
YoY: ▲ 7.40| 46.4%

LN sau thuế
Q3/24
27.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.7| 331%
YoY: ▲ 13.7| 103%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
9.4%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE (TTM)
Q3/24
22.0%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,655 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	385
Số lượng CPLH (CP)	15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	4,004
P/E	6.2

DT thuần
9T 2024
577
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128| 28.5%

LN thuần
9T 2024
45.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.10| -0.4%

LN sau thuế
9T 2024
45.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80| 17.7%

Cơ cấu sở hữu

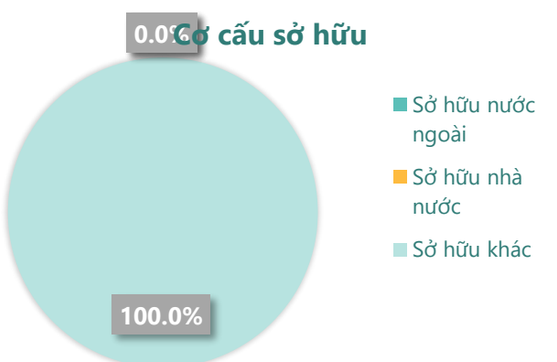

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

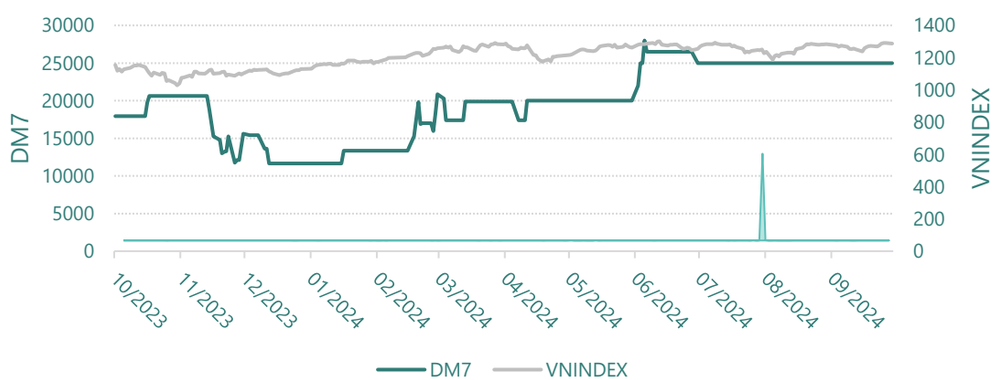

Cơ cấu cổ đông

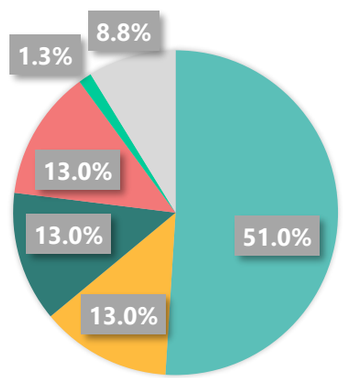

Công ty TNHH MTV Đông Hải
Công ty TNHH Thành Vinh
Trần Thị Phương Hạnh
Đặng Văn Lâm
Vũ Phương Thảo
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

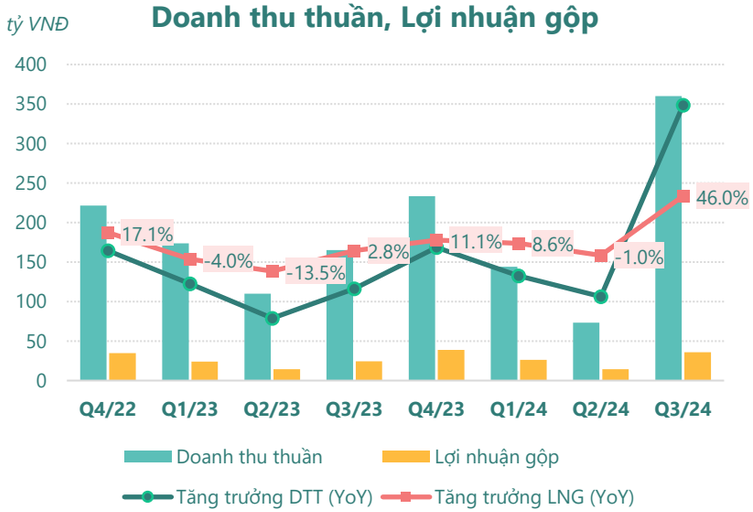

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

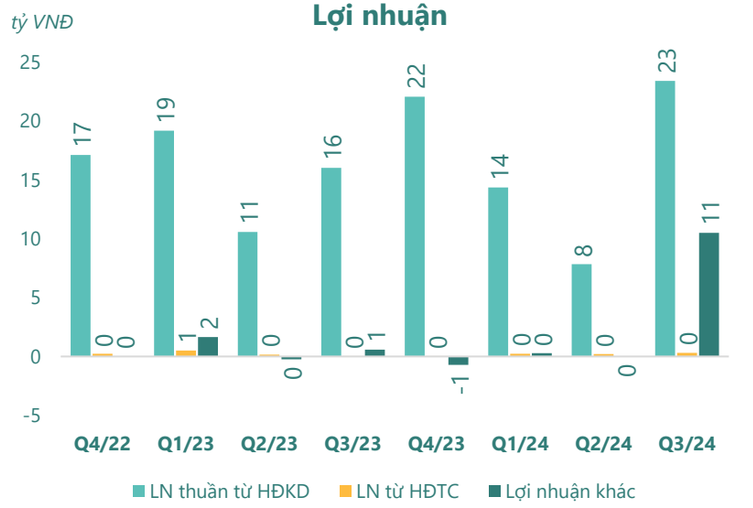

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

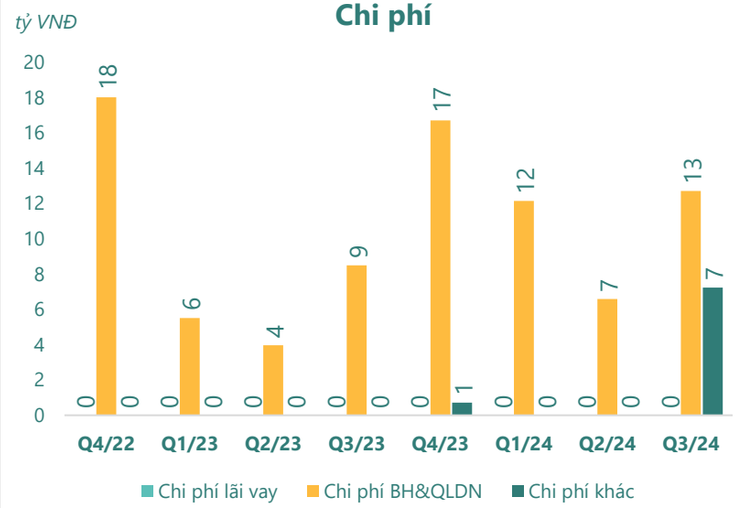

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

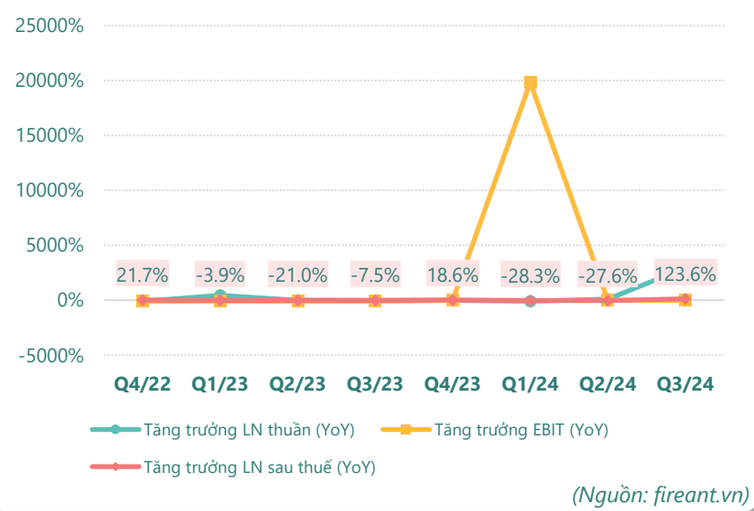

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

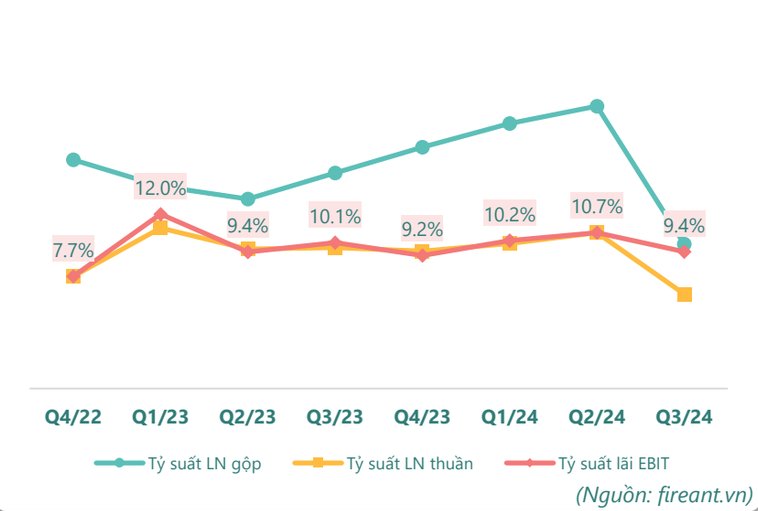

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

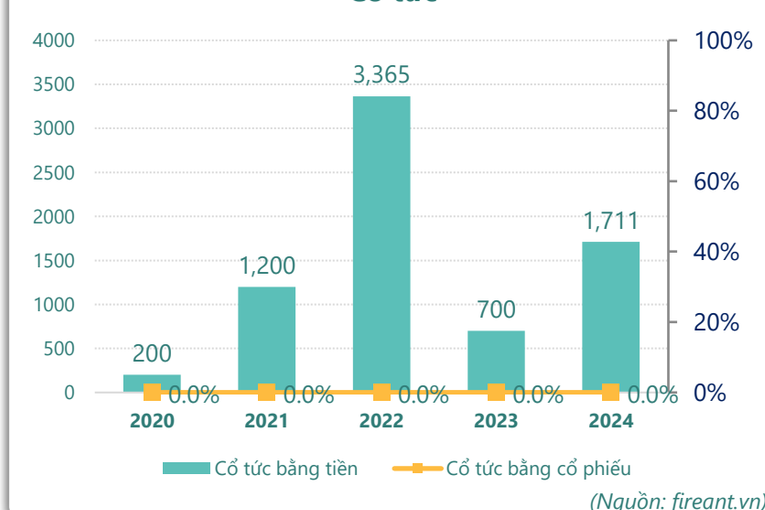

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

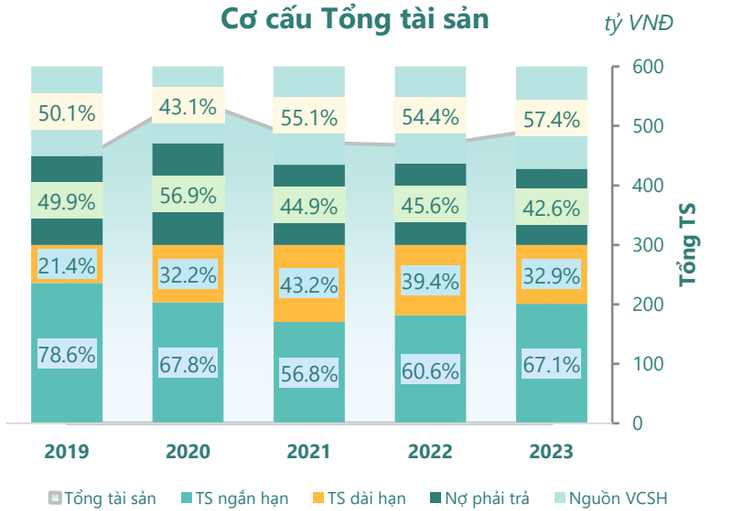

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

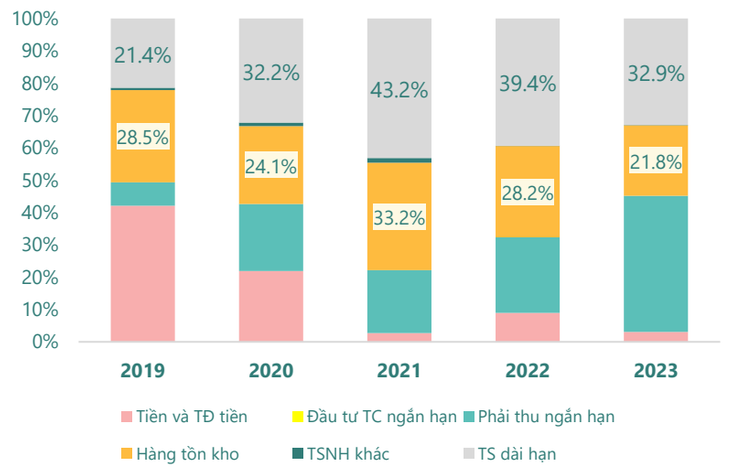

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

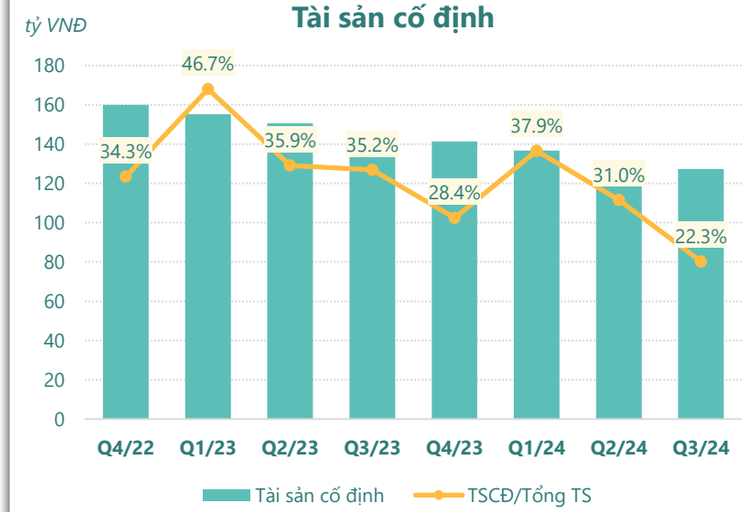

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

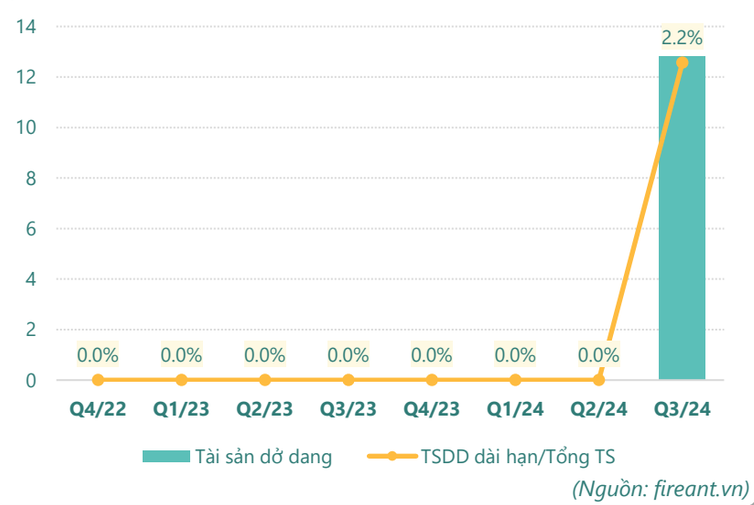

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

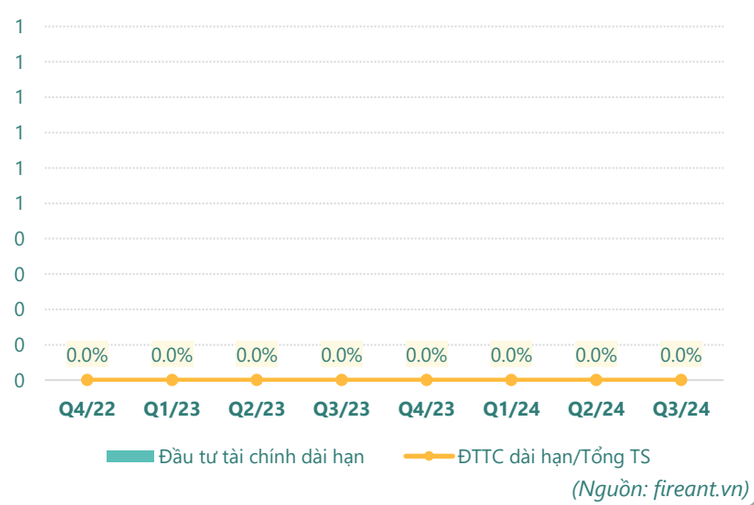

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

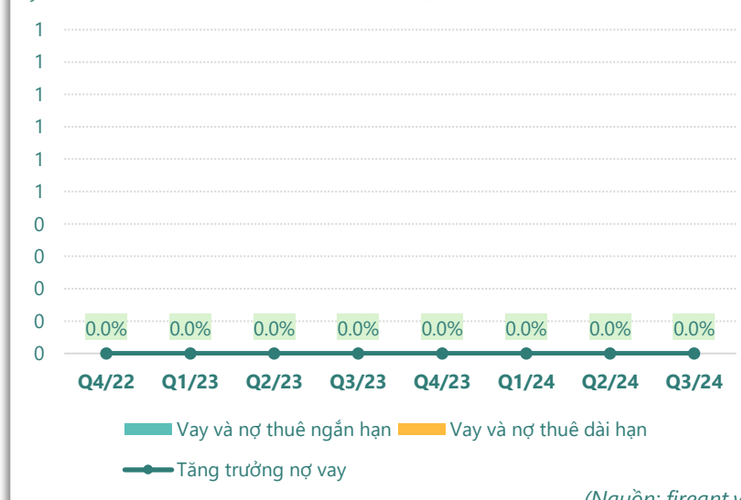

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

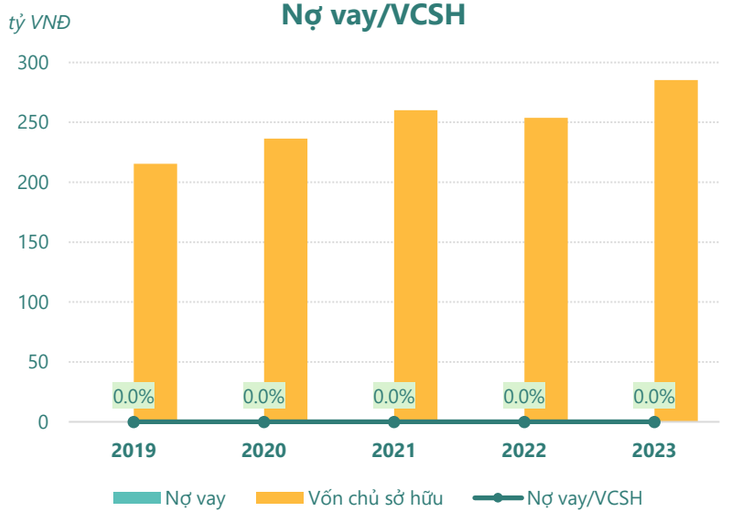

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

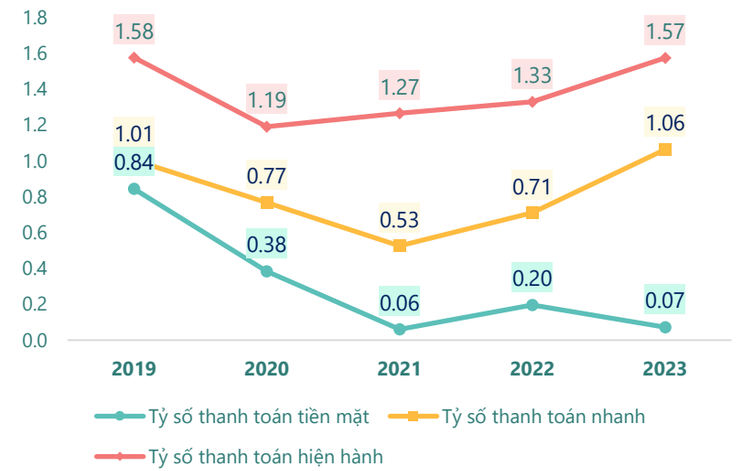

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

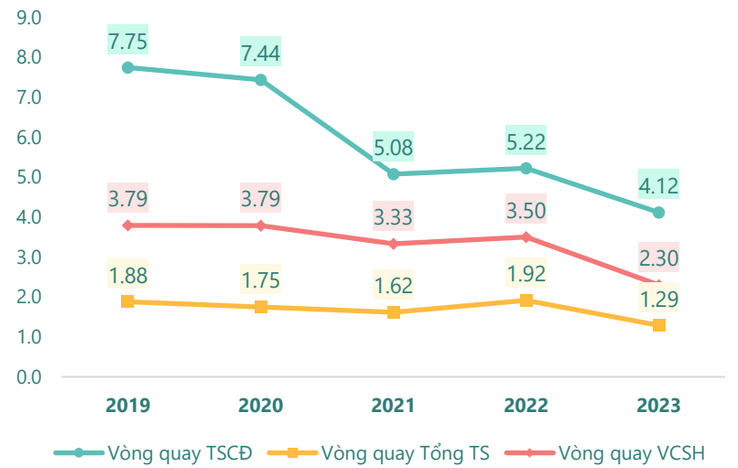

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

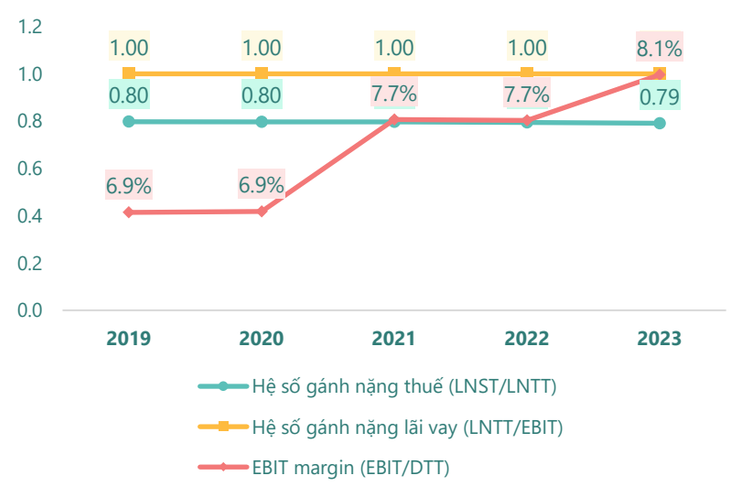

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

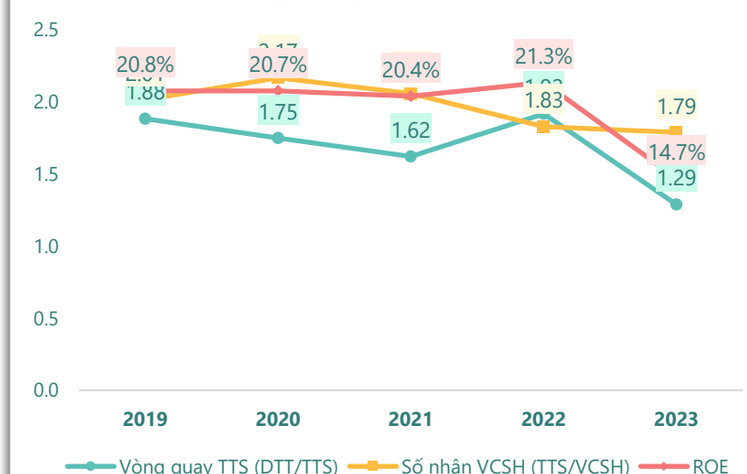

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

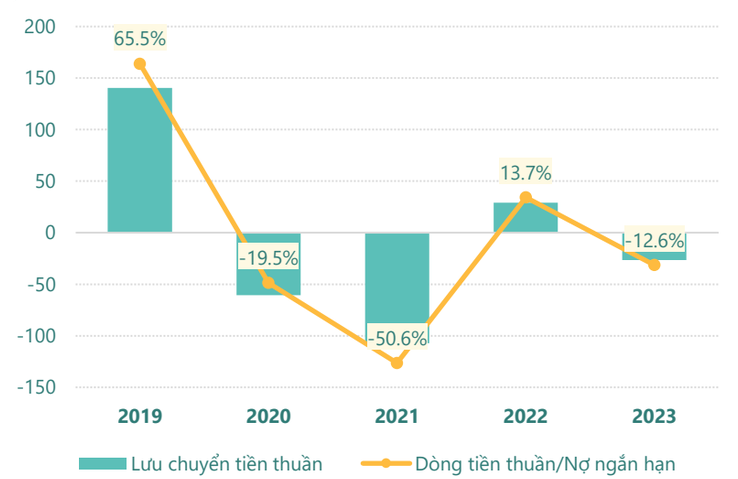

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**360**	**165**	**118%**	**577**	**449**	**28.5%**
Giá vốn hàng bán	324	141	130%	501	386	29.8%
Lợi nhuận gộp	35.8	24.5	46.2%	76.3	63.1	20.9%
Doanh thu HĐTC	0.32	0.00		0.76	0.68	11.7%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.84	2.01	41.2%	5.17	-1.83	382%
Chi phí QLDN	**9.88**	**6.50**	**52.0%**	**26.3**	**19.8**	**32.6%**
LN thuần từ HĐKD	23.4	16.0	46.4%	45.7	45.8	-0.4%
Lợi nhuận khác	**10.5**	**0.59**	**1684%**	**10.8**	**2.02**	**435%**
LN trước thuế	34.0	16.6	105%	56.5	47.8	18.0%
Lợi nhuận sau thuế	**27.0**	**13.3**	**103%**	**45.1**	**38.3**	**17.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.0**	**13.3**	**103%**	**45.1**	**38.3**	**17.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.1	1.15	10.8	57.8	18.0	23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.21	-0.04	-0.17	0.24	0.21	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.5	0	0	-12.2	-11.3	0
Tiền đầu kỳ	25.9	3.55	4.66	15.3	61.1	68.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.3**	**1.11**	**10.6**	**45.8**	**6.88**	**11.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.55	4.66	15.3	61.1	68.0	79.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**571**	**497**	**15.0%**
Tài sản ngắn hạn	416	333	25.0%
Tiền và tương đương tiền	79.7	15.3	421%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	224	209	7.0%
Hàng tồn kho	110	108	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	0.35	561%
Tài sản dài hạn	**155**	**164**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	5.40	5.40	0.0%
Tài sản cố định	127	141	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.8	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.30**	**17.0**	**-45.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	212	31.8%
Nợ ngắn hạn	**279**	**212**	**31.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	103	109	-5.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**292**	**285**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**292**	**285**	**2.5%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)